



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI -  
DỊCH VỤ NGỌC TÙNG**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-23

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng là công ty TNHH có hai thành viên trở lên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052616 ngày 04 tháng 09 năm 1997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Năm 2007, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - dịch vụ Ngọc Tùng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41033008343 ngày 05 tháng 11 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM.

#### Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông ngư cơ, nông sản, lương thực thực phẩm, thực phẩm công nghiệp;

Đại lý ký gửi hàng hóa;

Dịch vụ diệt trừ các loại côn trùng;

San chài, đóng gói nhỏ thuốc bảo vệ thực vật;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Vận chuyển hành khách bằng đường bộ;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - quốc tế;

Sản xuất mua bán : thuốc diệt trừ ruồi, muỗi, gián, mối, mọt;

Sản xuất mua bán : nước rửa rau, củ, quả;

Sản xuất phân bón;

Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;

San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ;

Thiết kế: tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh nhà;

Sản xuất bao bì giấy, bao bì nhựa;

Sản xuất mua bán thực phẩm chế biến rượu, bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), dầu thực vật và các sản phẩm từ dầu thực vật;

Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia máy móc thiết bị khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, ngành thực phẩm;

Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

**Trụ sở chính:** 21-22-23 Lô E Đường 12, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông La Hoàng Đức	Chủ tịch
Bà La Hoàng Huệ Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Bùi Thị Sáu	Thành viên
Ông Trương Công Đức	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông La Hoàng Đức	Tổng Giám Đốc
Ông Trương Công Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Liên Thủy Thanh	Kế toán trưởng

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



La Hoàng Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281  
**Email:** aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0809342-2010/AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 24 tháng 01 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2011**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Nguyễn Quang Tuyên**

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KT, TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Ngọc Tú**

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>259.039.128.029</b>	<b>346.802.292.594</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>2.153.223.144</b>	<b>1.758.485.984</b>
1. Tiền	111		2.153.223.144	1.758.485.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135.956.999.302</b>	<b>78.292.587.531</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	129.280.142.371	72.079.689.143
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	6.908.892.862	6.615.961.512
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		231.504.899	60.477.706
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(463.540.830)	(463.540.830)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>119.541.732.231</b>	<b>235.644.758.162</b>
1. Hàng tồn kho	141		119.541.732.231	236.538.926.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(894.167.971)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.387.173.352</b>	<b>31.106.460.917</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	514.423.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		504.027.811	7.852.047.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	883.145.541	22.739.990.195



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>110.610.362.043</b>	<b>52.050.812.003</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.962.655.559</b>	<b>47.950.812.003</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	21.111.209.694	23.297.419.878
- Nguyên giá	222		38.014.141.027	36.591.469.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.902.931.333)	(13.294.049.863)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.289.078.013	5.364.431.125
- Nguyên giá	228		6.556.729.924	6.556.729.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.267.651.911)	(1.192.298.799)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	33.562.367.852	19.288.961.000
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>50.647.706.484</b>	<b>4.100.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	50.647.706.484	4.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>369.649.490.072</b>	<b>398.853.104.597</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>122.959.872.760</b>	<b>192.038.803.025</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.873.957.424</b>	<b>192.038.803.025</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	65.475.314.720	103.003.347.308
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	43.476.107.228	82.190.946.011
3. Người mua trả tiền trước	313		302.620.995	30.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	12.579.054.229	6.031.085.992
5. Phải trả người lao động	315		784.638.500	643.712.000
6. Chi phí phải trả	316		110.977.185	14.520.141
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		145.244.567	125.191.573
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>85.915.336</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		85.915.336	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>246.689.617.312</b>	<b>206.814.301.572</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>246.689.617.312</b>	<b>206.814.301.572</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.158.144.868	939.109.163
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.531.472.444	5.875.192.409
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>369.649.490.072</b>	<b>398.853.104.597</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh



La Hoàng Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	459.811.340.582	329.982.066.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 2	29.176.800	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 3	459.782.163.782	329.982.066.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	351.303.779.982	261.959.815.744
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>108.478.383.800</b>	<b>68.022.250.906</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	4.998.527.570	1.939.156.484
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	17.089.904.255	12.183.520.394
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.043.359.199	2.473.461.324
8. Chi phí bán hàng	24		23.397.432.807	16.472.563.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.265.958.496	9.240.116.055
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>59.723.615.812</b>	<b>32.065.206.980</b>
11. Thu nhập khác	31	-	121.185.067	281.717.740
12. Chi phí khác	32	V. 7	3.224.551.592	2.747.677.525
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.103.366.525)</b>	<b>(2.465.959.785)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>56.620.249.287</b>	<b>29.599.247.195</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 8	14.669.988.830	5.218.533.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>41.950.260.457</b>	<b>24.380.714.090</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh

Tp.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011



La Hoàng Đức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		422.383.499.285	324.685.174.984
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(317.467.484.809)	(448.473.468.165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.158.341.050)	(7.824.319.408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.043.359.199)	(2.473.461.324)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.619.927.729)	(429.839.420)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.306.685.872	104.149.568.117
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(37.395.583.379)	(46.320.344.085)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>86.005.488.991</b>	<b>(76.686.689.301)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(2.780.315.489)	(5.631.915.878)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	238.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(43.630.919.414)	(4.100.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46.411.234.903)</b>	<b>(9.493.765.878)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	13.591.470.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		244.445.436.874	140.571.651.115
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(281.464.564.182)	(47.771.809.189)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.180.389.620)	(18.569.792.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(39.199.516.928)</b>	<b>87.821.519.046</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		394.737.160	1.641.063.867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.758.485.984	117.422.117
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>2.153.223.144</u>	<u>1.758.485.984</u>

Tp.HCM ngày 24 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh



Lê Hoàng Đức

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng là công ty TNHH có hai thành viên trở lên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052616 ngày 04 tháng 09 năm 1997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Năm 2007, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - dịch vụ Ngọc Tùng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41033008343 ngày 05 tháng 11 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần****3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông ngư cơ, nông sản, lương thực thực phẩm, thực phẩm công nghiệp;

Đại lý ký gửi hàng hóa;

Dịch vụ diệt trừ các loại côn trùng;

San chai, đóng gói nhỏ thuốc bảo vệ thực vật;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Vận chuyển hành khách bằng đường bộ;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - quốc tế;

Sản xuất mua bán : thuốc diệt trừ ruồi, muỗi, gián, mối, mọt;

Sản xuất mua bán : nước rửa rau, củ, quả;

Sản xuất phân bón;

Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;

San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ;

Thiết kế: tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh nhà;

Sản xuất bao bì giấy, bao bì nhựa;

Sản xuất mua bán thực phẩm chế biến rượu, bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), dầu thực vật và các sản phẩm từ dầu thực vật;

Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia máy móc thiết bị khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, ngành thực phẩm;

Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 252 người**



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** nhập trước xuất trước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

### Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí du lịch, quảng cáo, khuyến mãi, công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí mua hàng, chi phí vận chuyển, các chi phí phải trả khác.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

#### + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.1

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>Tiền</b>	<b>2.153.223.144</b>	<b>1.758.485.984</b>
Tiền mặt	35.240.333	59.743.501
Tiền gửi ngân hàng	2.117.982.811	1.698.742.483
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Phú Lâm</i>	<i>1.751.005.141</i>	<i>1.442.088.022</i>
<i>Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - PGD Bình Tân</i>	<i>198.581.926</i>	<i>176.826.242</i>
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp</i>	<i>167.395.744</i>	<i>79.828.219</i>
<i>Ngân hàng BIDV</i>	<i>1.000.000</i>	-
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.153.223.144</b>	<b>1.758.485.984</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>129.280.142.371</i>	<i>72.079.689.143</i>
<b>Cộng</b>	<b>129.280.142.371</b>	<b>72.079.689.143</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>6.908.892.862</i>	<i>6.615.961.512</i>
<b>Cộng</b>	<b>6.908.892.862</b>	<b>6.615.961.512</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Nguyên liệu, vật liệu	77.773.014.886	151.427.567.506
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.785.251.708	5.403.090.541
Thành phẩm	34.708.048.982	51.302.948.911
Hàng hoá	1.275.416.655	28.405.319.175
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>119.541.732.231</b>	<b>236.538.926.133</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(894.167.971)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>119.541.732.231</b>	<b>235.644.758.162</b>
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	(894.167.971)	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Tạm ứng	868.140.941	22.732.985.595
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.004.600	7.004.600
<b>Cộng</b>	<b>883.145.541</b>	<b>22.739.990.195</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	17.468.784.139	7.234.297.033	11.541.412.263	346.976.306	36.591.469.741
Mua trong năm	-	593.000.000	829.671.286	-	1.422.671.286
Số dư cuối năm	17.468.784.139	7.827.297.033	12.371.083.549	346.976.306	38.014.141.027
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.007.163.008	3.622.541.774	5.334.576.388	329.768.693	13.294.049.863
Khấu hao trong năm	898.362.900	915.056.389	1.783.658.597	11.803.584	3.608.881.470
Số dư cuối năm	4.905.525.908	4.537.598.163	7.118.234.985	341.572.277	16.902.931.333
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	13.461.621.131	3.611.755.259	6.206.835.875	17.207.613	23.297.419.878
Số dư cuối năm	12.563.258.231	3.289.698.870	5.252.848.564	5.404.029	21.111.209.694

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.112.451.640

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.994.075.927

**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	6.556.729.924	6.556.729.924
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	6.556.729.924	6.556.729.924
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.192.298.799	1.192.298.799
Khấu hao trong năm	75.353.112	75.353.112
Số dư cuối năm	1.267.651.911	1.267.651.911
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	5.364.431.125	5.364.431.125
Số dư cuối năm	5.289.078.013	5.289.078.013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
+ Mua sắm tài sản cố định	19.250.000.000	19.250.000.000		
+ Xây dựng cơ bản	14.312.367.852	38.961.000		
<b>Cộng</b>	<b>33.562.367.852</b>	<b>19.288.961.000</b>		
<b>9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>		<b>01/01/2010</b>	
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Giá trị</b>
Đầu tư vào công ty con		50647706484,0,		4.100.000.000
Công ty Ngọc Tùng Long An	50,65%	50.647.706.484	4,10%	4.100.000.000
<b>Cộng</b>		<b>50.647.706.484</b>	-	<b>4.100.000.000</b>
<b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
Vay ngắn hạn	65.475.314.720	103.003.347.308		
<b>Cộng</b>	<b>65.475.314.720</b>	<b>103.003.347.308</b>		
<b>11. Phải trả cho người bán</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2010</b>		
Nhà cung cấp trong nước	8.708.512.692	43.720.360.771		
Nhà cung cấp ngoài nước	34.767.594.536	38.470.585.240		
<b>Cộng</b>	<b>43.476.107.228</b>	<b>82.190.946.011</b>		
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
Thuế giá trị gia tăng	820.745.288	1.055.471.645		
Thuế xuất, nhập khẩu	145.635.925	74.239.586		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.565.695.077	4.889.135.165		
Thuế thu nhập cá nhân	46.977.939	12.239.596		
<b>Cộng</b>	<b>12.579.054.229</b>	<b>6.031.085.992</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>180.000.000.000</b>	-	<b>7.292.381</b>	<b>7.404.617.981</b>	<b>187.411.910.362</b>
Tăng vốn	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	24.380.714.090	24.380.714.090
Chia cổ tức	-	-	-	(18.569.792.880)	(18.569.792.880)
Trích quỹ	-	-	931.816.782	(931.816.782)	-
Cổ tức bổ sung vốn	-	-	-	(6.408.530.000)	(6.408.530.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	-	<b>939.109.163</b>	<b>5.875.192.409</b>	<b>206.814.301.572</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	-	<b>939.109.163</b>	<b>5.875.192.409</b>	<b>206.814.301.572</b>
Lợi nhuận	-	-	-	41.950.260.457	41.950.260.457
Chia cổ tức	-	-	-	(2.180.389.620)	(2.180.389.620)
Trích quỹ	-	-	1.219.035.705	(1.219.035.705)	-
Thuế không được hoàn	-	-	-	(161.759.504)	(161.759.504)
Tăng khác	-	-	-	267.204.407	267.204.407
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	-	<b>2.158.144.868</b>	<b>44.531.472.444</b>	<b>246.689.617.312</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác		200.000.000.000	200.000.000.000
Ông La Hoàng Đức	42,71%	85.419.700.000	85.769.700.000
Bà Bùi Thị Sáu	20,67%	41.349.180.000	41.349.180.000
Bà La Hoàng Huệ Ngọc	16,40%	32.791.470.000	32.791.470.000
Ông Trương Công Đức	0,50%	1.004.800.000	1.004.800.000
Các cổ đông khác	19,72%	39.434.850.000	39.084.850.000
Cổ phiếu quỹ		-	-
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(2.180.389.620)	(18.569.792.880)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2010	Năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	101.681.649.786	49.353.935.162
Doanh thu bán thành phẩm	358.129.690.796	280.415.727.852
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	212.403.636
<b>Cộng</b>	<b>459.811.340.582</b>	<b>329.982.066.650</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	29.176.800	-
<b>Cộng</b>	<b>29.176.800</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	101.681.649.786	49.353.935.162
Doanh thu bán thành phẩm	358.100.513.996	280.415.727.852
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	212.403.636
<b>Cộng</b>	<b>459.782.163.782</b>	<b>329.982.066.650</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.164.715.773	43.939.908.120
Giá vốn thành phẩm đã bán	269.033.232.180	218.909.004.940
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	248.585.391
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(894.167.971)	(1.137.682.707)
<b>Cộng</b>	<b>351.303.779.982</b>	<b>261.959.815.744</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.626.930.905	890.527.680
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.862.691.385	726.854
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	508.905.280	1.047.901.950
<b>Cộng</b>	<b>4.998.527.570</b>	<b>1.939.156.484</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	8.043.359.199	2.473.461.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.046.545.056	6.920.225.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.789.833.327
<b>Cộng</b>	<b>17.089.904.255</b>	<b>12.183.520.394</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi từ thiện	2.979.545.937	2.546.382.831
Phạt vi phạm hành chính	165.436.587	200.794.102
Chi phí khác	79.569.068	500.592
<b>Cộng</b>	<b>3.224.551.592</b>	<b>2.747.677.525</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>56.620.249.287</b>	<b>29.599.247.195</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>2.059.706.031</b>	<b>220.941.978</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	2.059.706.031	1.268.843.928
- Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	619.290.000	1.068.049.826
- Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt vi phạm hành chính	165.436.587	200.794.102
- Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	1.274.979.444	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.047.901.950)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại 2008, đã thanh toán 2009	-	(1.047.901.950)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>58.679.955.318</b>	<b>29.820.189.173</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thương mại & xây dựng	-	(157.110.352)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất	-	29.977.299.525
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b>14.669.988.830</b>	<b>7.455.047.293</b>
<b>5. Thuế TNDN được miễn theo Nghị quyết CP 30/2008</b>		<b>2.236.514.188</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>14.669.988.830</b>	<b>5.218.533.105</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.700.613.994	221.150.928.320
Chi phí nhân công	10.401.932.050	9.361.681.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.684.234.582	3.054.565.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.057.122.289	1.552.243.419
Chi phí khác bằng tiền	28.009.729.663	18.748.342.606
<b>Cộng</b>	<b>296.853.632.578</b>	<b>253.867.761.496</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.14, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	508.905.280	-	508.905.280
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	508.905.280	(508.905.280)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	508.905.280	(508.905.280)

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh

Tp.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



La Hoàng Đức



*Please contact us by the following addresses:*

*In Ho Chi Minh City*

**\* Head office:**

*Address:* 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) - Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: aisc@aisc.com.vn - Website: www.aisc.com.vn

*In Ha Noi City*

**\* Branch:**

*Address:* C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -  
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi  
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048  
Email: aishn@hn.vnn.vn

*In Da Nang City*

**\* Branch:**

*Address:* 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City  
Tel: (0511) 371 5619 - Fax: (0511) 371 5620  
Email: aiscct@dng.vnn.vn

*In Can Tho City*

**\* Representative Office:**

*Address:* 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.  
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

*In Hai Phong City*

**\* Representative Office:**

*Address:* 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong  
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576